

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/KDTM-ST

Ngày 23-3-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Sóng

Ông Doãn Văn Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiền - Kiểm sát viên.

Các ngày 22, 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLST-KDTM ngày 06 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐ-ST ngày 24 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ: Số a, tổ 46, khu 4, phường P, thành phố Thủ Dầu, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Anh K; nơi cư trú: Ấp c, xã v, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2021). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Cơ khí Đúc và Vận tải B; địa chỉ: Xã b, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Thôn a, xã b, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, là đại diện theo pháp luật. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH A (sau đây viết tắt là Công ty A) có với Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B (sau đây viết tắt là Công ty B) Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 25-10-2018. Theo hợp đồng, Công ty A có thuê Công ty B gia công đúc 35 bộ khuôn mẫu linh kiện bếp ga cho Công ty A với giá 541.000.000 đồng và quyền sở hữu khuôn mẫu là của Công ty A. Công ty A đặt hàng Công ty B số lượng 54 container phôi gang đúc sản phẩm bếp ga, mỗi container bằng 25 tấn. Thời gian gia công từ ngày 25-10-2018 đến 25-10-2021. Hai bên thỏa thuận phương thức thanh toán mỗi đơn hàng trong thời gian thực hiện hợp đồng như sau: Thanh toán đợt 1: Công ty A có trách nhiệm thanh toán 30% giá trị đơn hàng ngay sau khi Công ty B nhận đơn đặt hàng của Công ty A. Thanh toán đợt 2: Công ty A có trách nhiệm thanh toán 40% giá trị đơn hàng trước khi công ty B bàn giao sản phẩm 07 (bảy) ngày. Thanh toán đợt 3: Công ty A nhận hàng tại kho Công ty B. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận hàng, Công ty A phải thanh toán cho Công ty B hết số tiền còn lại. Công ty A đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho Công ty B số tiền 541.000.000 đồng. Ngày 01-4-2019 hai bên có ký biên bản thỏa thuận về thời gian thanh toán công nợ có nội dung: Công ty A đặt trước cho Công ty B số tiền 437.087.400 đồng gọi là niềm tin, khi không còn mua hàng nữa thì Công ty B sẽ trả lại số tiền 437.087.400 đồng cho Công ty A. Tuy nhiên từ ngày 25-10-2018 đến 25-10-2021 Công ty A nhận được những sản phẩm thiếu chất lượng từ phía Công ty B đồng thời Công ty B không giao đủ số lượng theo hợp đồng đã thỏa thuận. Công ty A khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 25-10-2018 được ký giữa Công ty TNHH A và Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B.
2. Hủy Biên bản thỏa thuận ngày 01-04-2019 được ký giữa Công ty TNHH A và Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B.
3. Buộc Công ty B phải có trách nhiệm trả cho Công ty A số tiền 978.087.400 đồng

Ngày 18-01-2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

-Yêu cầu chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 25-10-2018 được ký giữa Công ty TNHH A và Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B.

-Yêu cầu chấm dứt Biên bản thỏa thuận ngày 01-04-2019 được ký giữa Công ty TNHH A và Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B.

- Buộc Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH A số tiền đặt cọc theo biên bản thỏa thuận ngày 01-4-2019 là **437.087.400 đồng.**

Ông Nguyễn Văn Quyến - Người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Đồng ý chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 25-10-2018 và Biên bản thỏa thuận ngày 01-04-2019.

Đối với yêu cầu Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH A số tiền đặt cọc là **437.087.400 đồng**. Ông Quyền công nhận có nhận số tiền đặt cọc trên theo Biên bản thỏa thuận ngày 01-4-2019 nhưng không đồng ý trả với lý do: Ngày 07-4-2021 Công ty A đã nhận hàng của Công ty B nhưng chưa thanh toán số tiền là 175.432.800 đồng nên số tiền này sẽ được trừ vào số tiền đặt cọc. Số tiền đặt cọc hiện nay chỉ còn 261.654.600 đồng. Số tiền này Công ty B sẽ trả cho Công ty A nhưng không phải trả bằng tiền mặt mà trả bằng hàng hóa, vì Công ty A đã đặt hàng của Công ty B nhưng đến nay không nhận hàng. Công ty B yêu cầu Công ty A sẽ nhận lại hết số hàng tồn kho tại Công ty B để trừ vào số tiền đặt cọc. Ông Quyền đề nghị tạm ngừng phiên tòa trong thời gian 10 ngày để ông Quyền xác minh họ tên, địa chỉ của người tên Hải đã ký vào sổ giao nhận hàng và là người bốc hàng đối với lô hàng trị giá 175.432.800 đồng và cung cấp tài liệu chứng minh đối với số lượng hàng tồn kho hiện nay là của Công ty A đặt hàng nhưng không nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 tạm ngừng phiên tòa để bị đơn thu thập tài liệu chứng cứ sau: Tài liệu chi tiết liên quan đến việc đặt hàng, bảng kê giải trình các tin nhắn đặt hàng của mã hàng số 24, 27 có nội dung như thế nào, thời gian đặt hàng, ai là người đặt hàng, ai được nhận hàng, phương thức giao nhận hàng giữa Công ty B và Công ty A (theo Bảng xác nhận công nợ đến hết ngày 21/4/2021); cung cấp các hóa đơn giao hàng hoặc tài liệu khác liên quan đến việc giao hàng của mã hàng số 24, 27 giữa hai bên. Bảng kê chi tiết về số lượng hàng tồn kho theo đơn đặt hàng giữa hai công ty; bảng kê giải trình các tin nhắn đặt hàng (cụ thể ngày đặt hàng, ai đặt hàng, số lượng từng loại mã hàng, tên các mã hàng); tài liệu liên quan đến việc thông báo hàng đã làm xong, yêu cầu nhận hàng cũng như việc hàng còn tồn kho mà Công ty A chưa nhận (hình thức thông báo, ai nhận được thông báo, phản hồi của Công ty A - nếu có). Nhân thân, lai lịch, địa chỉ, vị trí làm việc trong Công ty A của người tên Hải; tài liệu liên quan đến việc Công ty A cho phép người tên Hải nhận hàng từ Công ty B. Cung cấp tài liệu về người thứ 3 biết việc giao dịch, đặt, nhận hàng, thanh toán tiền hàng, hàng tồn kho giữa hai công ty (nếu có).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa Công ty A với Công ty B phát sinh trong hoạt động kinh doanh (mua bán và gia công hàng hóa) nên được xác định là tranh chấp Kinh doanh thương

mai, bị đơn có trụ sở tại huyện Thủy Nguyên thuộc thẩm quyền của Tòa án huyện Thủy Nguyên.

[2] Về yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của bị đơn và Kiểm sát viên: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh bị đơn đã giao hàng cho nguyên đơn nhưng chưa được thanh toán số tiền 175.432.800 đồng và cung cấp tài liệu chứng minh đối với số lượng hàng tồn kho hiện nay là của Công ty A đặt hàng nhưng đến trước khi hội đồng xét xử nghị án, bị đơn vẫn không cung cấp được. Phiên tòa ngày 22-3-2022 Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa theo yêu cầu của bị đơn để bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ. Bị đơn cũng khẳng định không còn tài liệu chứng cứ nào khác để cung cấp. Tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của bị đơn và người phụ trách việc giao hàng của bị đơn đều không xác định được đầy đủ họ tên, địa chỉ của người tên là Hải đã ký sổ giao nhận hàng, và cũng khẳng định người này không có giấy ủy quyền hay tài liệu nào khác chứng minh là người được Công ty A ủy quyền để nhận hàng. Đối với số hàng tồn kho bị đơn cũng khẳng định không còn tài liệu nào khác cung cấp. Vì vậy, việc tạm ngừng phiên tòa để chờ bị đơn thu thập, cung cấp tài liệu, chứng cứ như đề nghị của bị đơn của Kiểm sát viên chỉ kéo dài thời gian giải quyết mà không làm thay đổi nội dung vụ án. Sau khi thảo luận tại phòng nghị án Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

-Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3] Công ty A và Công ty B thống nhất chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 25-10-2018 và Biên bản thỏa thuận ngày 01-04-2019. Đây là sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật nên ghi nhận sự thỏa thuận của các bên.

[4] Tại phiên tòa Công ty A rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 541.000.000 đồng (vì bị đơn đã giao lại các bộ khuôn mẫu cho nguyên đơn). Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không phải pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu Công ty B trả lại số tiền **437.087.400 đồng**: Theo nội dung **Biên bản thỏa thuận** ngày 01-4-2019, Công ty A đặt trước cho Công ty B số tiền 437.087.400 đồng gọi là niềm tin, khi không còn mua hàng nữa thì Công ty B sẽ trả lại số tiền 437.087.400 đồng cho Công ty A. Đến nay hai bên đã thỏa thuận chấm dứt việc mua bán hàng hóa. Công ty B không đồng ý trả tiền với lý do Công ty A đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán số tiền 175.432.800 đồng nên số tiền đặt cọc còn lại là 437.087.400 đồng - 175.432.800 đồng = 261.654.600 đồng. Ngoài ra trong quá trình hợp tác làm ăn, phía Công ty A đã đặt hàng của Công ty B nhưng không nhận hàng nên số tiền đặt cọc còn 261.654.600 đồng Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty A bằng hàng hóa tồn kho. Công ty B cung cấp bảng xác nhận công nợ hết ngày 21-4-2021 có nội dung: Tính đến hết ngày 07-4-2021 Công ty A còn nợ Công ty B 175.432.800 đồng nhưng bảng xác nhận công nợ này không có chữ ký, dấu của Công ty A. Ngoài ra Công ty B không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh (như biên bản giao nhận hàng, hóa đơn giá trị gia tăng) là đã giao hàng cho nguyên đơn nhưng chưa được thanh toán số tiền 175.432.800 đồng. Đối với ý kiến về việc Công ty A đặt hàng nhưng không nhận hàng dẫn đến hàng tồn kho: Bị

đơn chỉ cung cấp cho Tòa án tin nhắn được in ra từ điện thoại, không thể hiện đầy đủ nội dung hợp đồng mua bán, gia công hàng hóa, không chứng minh được họ tên địa chỉ của người đã đặt hàng nên không có căn cứ xác định Công ty A có đặt hàng của Công ty B nhưng không nhận. Vì vậy, Công ty A yêu cầu Công ty B trả lại số tiền đặt cọc 437.087.400 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328, 423, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chấm dứt Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 25 tháng 10 năm 2018 và chấm dứt Biên bản thỏa thuận ngày 01 tháng 4 năm 2019.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 541.000.000 (*năm trăm bốn một triệu*) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A: Buộc Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B phải cho Công ty TNHH A số tiền 437.087.400 (*bốn trăm ba bảy triệu, tám bảy nghìn, bốn trăm*) đồng.

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí sơ thẩm: Công ty Cổ phần Cơ khí Đức và Vận tải B phải chịu 21.483.500 (*hai mươi một triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại Công ty TNHH A 20.670.000 (*hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007701 ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS h. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai